



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

(Kèm theo quyết định số/attachment with decision: /QĐ – VPCNCLQG
ngày tháng 08 năm 2025 của giám đốc Văn phòng Công nhận chất lượng
quốc gia/of BoA Director)

Tên phòng thí nghiệm: Phòng thử nghiệm - Phân xưởng hóa - Công ty nhiệt điện Phú Mỹ
Laboratory: *Chemical Testing Laboratory - Chemical Department - Phu My Thermal Power Company*

Tổ chức /Cơ quan chủ quản: Công ty nhiệt điện Phú Mỹ
Organization: *Phu My Thermal Power Company*

Số hiệu/ Code: VILAS 261

Chuẩn mực công nhận
Accreditation criteria ISO/IEC 17025:2017

Lĩnh vực: Hóa
Field: *Chemical*

Người quản lý: Võ Thị Xuân Mai
Laboratory manager: *Vo Thi Xuan Mai*

Hiệu lực công nhận
Period of Validation: Từ ngày /08/2025 đến ngày 25/10/2030.

Địa chỉ: Khu công nghiệp Phú Mỹ 1, Phường Phú Mỹ, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Address: *Phu My 1 Industrial Zone, Phu My Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam*

Địa điểm: Khu công nghiệp Phú Mỹ 1, Phường Phú Mỹ, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Location: *Phu My 1 Industrial Zone, Phu My Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam*

Điện thoại/ Tel: (+84) 254 3 92 86 86

Email: phumy@phumytpc.genco3.vn

Website: www.phumytpc.com

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 261

Lĩnh vực thử nghiệm: **Hóa**
Field of testing: *Chemical*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
1.	Dầu bôi trơn Dầu thủy lực <i>Lubricants oil Hydraulic fluids</i>	Xác định chỉ số khử nhũ <i>Determination of Demulsification Number</i>	< 1200s	BS 2000 - 19 (2011) IP-19/12
2.		Xác định đếm hạt tự động (độ sạch) <i>Determination of Automatic Particle Counting (cleanliness)</i>	NAS 1638: Class 0~12 ISO 4406: Code 7 ~ 28	ASTM D7647-24
3.		Xác định các chất màu không tan Phương pháp đo màu tấm màng (Varnish) <i>Determination of insoluble pigments Film plate colorimetry method (Varnish)</i>	≥ 1.0	ASTM D7843 -25e1
4.	Dầu bôi trơn Dầu thủy lực Dầu Diesel <i>Lubricants oil Hydraulic fluids Diesel oil</i>	Xác định chỉ số độ nhớt (VI) <i>Determination of Viscosity Index (VI)</i>	> 2.0 mm ² /s tại/at 100°C	ASTM D2270- 24
5.		Thử Ăn mòn lá đồng (50°C, 3h) <i>Copper strip corrosion test (50 °C, 3h)</i>	tại/at: 50 °C	ASTM D130-19
6.		Xác định nhiệt độ đông đặc <i>Determination of Pour point</i>	> -38 °C	ASTM D97-17b (2022)
7.		Xác định khối lượng riêng ở 15 °C <i>Determination of Specific Gravity at 15 °C</i>	(0.80 ~ 0.95)	ASTM D 1298-24
8.	Dầu bôi trơn Dầu máy biến áp Dầu Diesel <i>Lubricant oil Transformer oil Diesel oil</i>	Xác định trị số axit, bazơ hòa tan Phương pháp chuẩn độ chỉ thị màu <i>Determination of Acid, base number Color-Indicator Titration method</i>	(0.02~250) mgKOH/g	ASTM D974- 22
9.		Xác định điểm chớp cháy cốc kín <i>Determination of Flash point</i>	(40~360) °C	ASTM D93-25
10.		Xác định hàm lượng cặn Phương pháp ly tâm <i>Determination of Trace Sediment content Centrifuge method</i>	0.005 (%)	HD06HN071 (2025) (Ref. ASTM D 2273-16)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 261

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
11.	Dầu bôi trơn Dầu máy biến áp Dầu Diesel	Xác định độ nhớt động học tại 40°C và 100°C <i>Determination of Kinematic viscosity at 40 °C and at 100°C</i>	(1.6~500) mm ² /s	ASTM D445-24
12.	Lubricant oil Transformer oil Diesel oil	Xác định hàm lượng nước Phương pháp chuẩn độ Karl Fischer <i>Determination of water content Coulometric Karl Fischer method</i>	5.0 mg/L	ASTM D 1533-20
13.	Dầu bôi trơn Dầu máy biến áp Lubricant oil Transformer oil	Xác định trị số acid Phương pháp chuẩn độ điện thế <i>Determination of Acid Number Potentiometric Titration method</i>	Dầu bôi trơn/ <i>Lubricant oil:</i> 0.033 mgKOH/g Dầu máy biến áp/ <i>Transformer oil</i> 0.006 mgKOH/g	ASTM D 664-24
14.	Nước cấp lò hơi Nước bao hơi Nước làm mát Feed water (Demineral Water) Boiler water Cool water	Xác định hàm lượng sắt (Fe) <i>Determination of Iron content (Fe)</i>	0.012 mg/L	HACH 8147 (2014) (DR 6000)
15.		Xác định hàm lượng Orthophosphate (PO ₄ ³⁻) <i>Determination of Orthophosphate content (PO₄³⁻)</i>	0.70 mg/L	HACH 8178 (2014) (DR 6000)
16.		Xác định hàm lượng Ammonia (NH ₃) <i>Determination of Ammonia content (NH₃)</i>	0.13 mg/L	HACH 8038 (2017) (DR 6000)
17.		Xác định hàm lượng Hydrazine (N ₂ H ₄) <i>Determination of Hydrazine content (N₂H₄)</i>	0.016 mg/L	HACH 8141 (2019) (DR 6000)
18.	Nước cấp lò hơi Nước bao hơi Nước sạch Nước mặt Nước thải	Xác định pH <i>Determination of pH value</i>	2~12	ASTM D 1293-18
19.	Feed water (Demineral Water) Boiler water Domestics water Surface water Waste water	Xác định độ dẫn điện <i>Determination of Conductivity</i>	0.05 µS/cm~150 mS/m	SMEWW 2510B (2023)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 261

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
20.	Nước cấp lò Nước bao hơi Nước làm mát	Xác định hàm lượng SiO ₂ <i>Determination of SiO₂ content</i>	0.018 mg/L	HACH 8186 (2019) (DR 60000)
21.	Feed water Boiler water Cool water	Xác định hàm lượng Sodium Nitrite (NaNO ₂) <i>Determination of Sodium Nitrite content (NaNO₂)</i>	0.018 mg/L	HACH 8507 (2014) (DR 60000)
22.	Nước làm mát	Xác định hàm lượng cặn không tan <i>Determination of Suspended solids content</i>	16 mg/L	SMEWW 2540D (2023)
23.	Nước mặt Nước thải Cool water Surface water	Xác định hàm lượng cặn hòa tan <i>Determination of Dissolved solids content</i>	18 mg/L	SMEWW 2540C (2023)
24.	Wastewater	Xác định hàm lượng cặn tổng <i>Determination of Total solids</i>	16 mg/L	SMEWW 2540B (2023)
25.	Nước làm mát	Xác định độ đục <i>Determination of Turbidity</i>	(0.2~2000) NTU	HACH Model 2100N Laboratory Turbidimeter Instruction Manual (Cat.No. 47000-88)
26.	Cool water	Xác định độ cứng tổng Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of Total hardness Colorimeters method</i>	(10~160) mg/L	HACH 8213 (2015) (Digital Titrator)
27.	Nước mát máy lạnh Cool Close Water	Xác định hàm lượng Mo <i>Determination of Mo content</i>	4.46 mg/L	HACH 8036 (2019) (DR 6000)

Chú thích/ note:

- ASTM: Hiệp hội Thí nghiệm và Vật liệu Hoa Kỳ/ *American Society for Testing and Materials*
- BS: *British Standards*
- HACH: Phương pháp của nhà sản xuất (HACH)/ *Manufacturer's Method (HACH)*
- HD06HN071: Phương pháp do phòng thí nghiệm xây dựng/ *Laboratory's developed method*
- IP: Tiêu chuẩn của Viện Dầu khí/ *Institute of Petroleum Standard*
- ISO: *The International Organization for Standardization.*
- SMEWW: *Standard Methods for the Examination of Water and Wastewater*
- Ref.: Phương pháp tham khảo/ *Reference method*

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 261

Trường hợp Công ty nhiệt điện Phú Mỹ cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hoá thì Công ty nhiệt điện Phú Mỹ phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory for Phu My Thermal Power Company that provides product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law*

